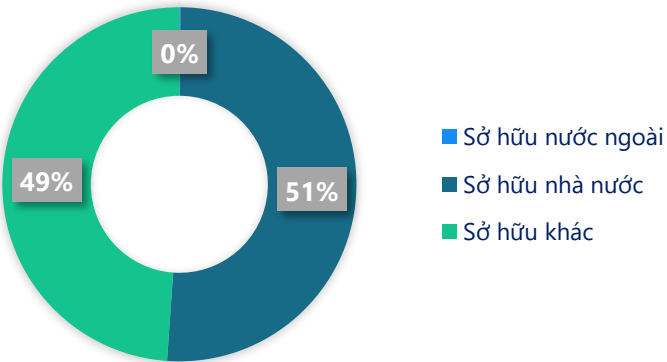


Thông tin giao dịch		30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		67,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		95,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		36,526
SL cổ phiếu LH		15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		11,814
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,016
P/E		3.9
EPS		17,430

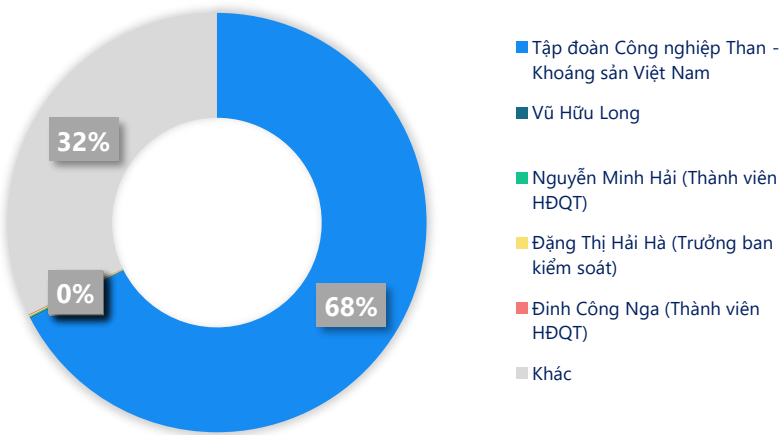
	YTD	1T	3T	6T
TMB	64.4%	-4.2%	-17.4%	-2.4%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu sở hữu



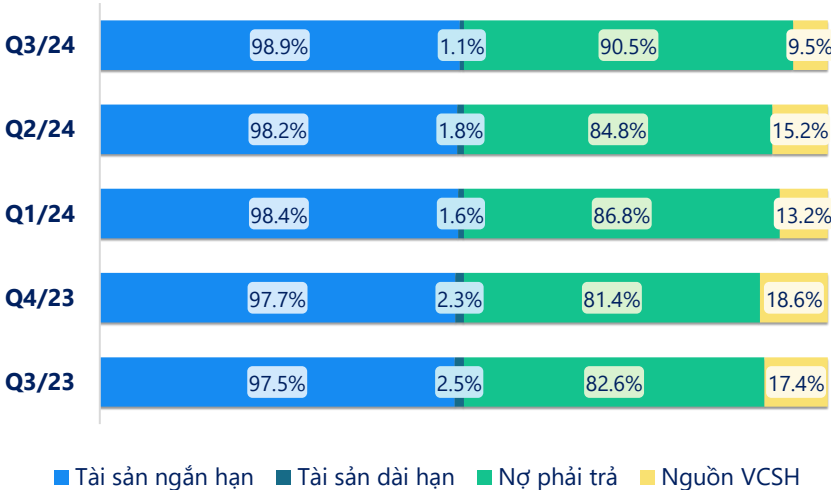
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



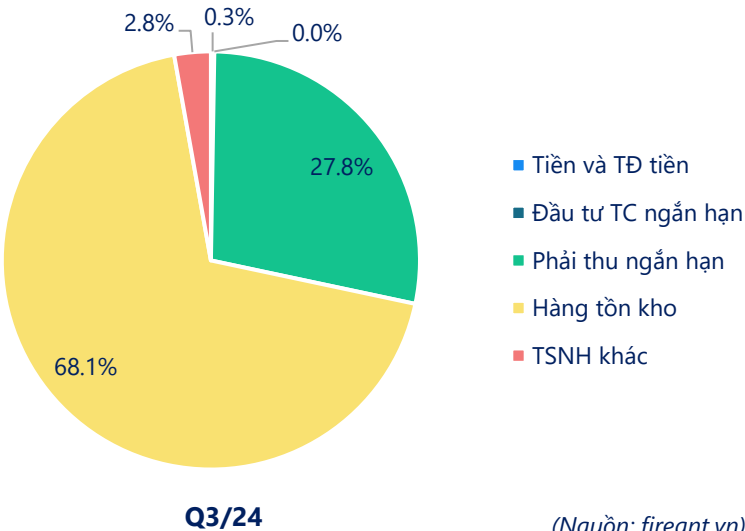
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



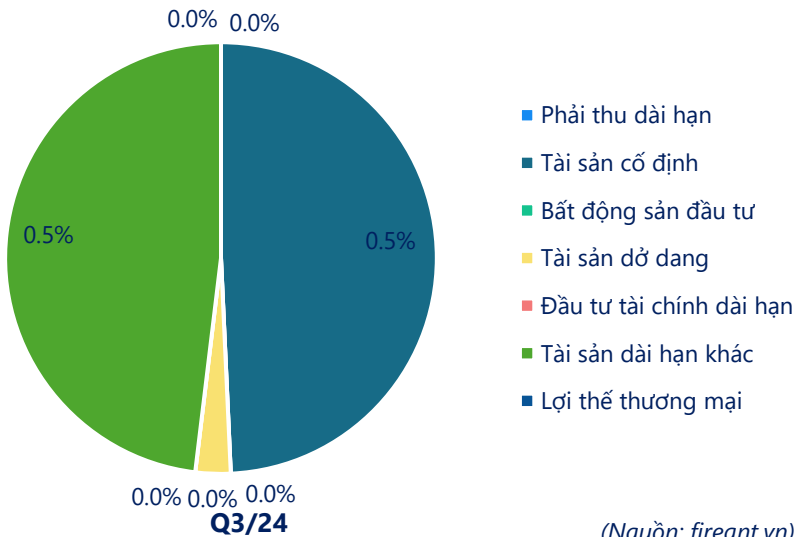
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

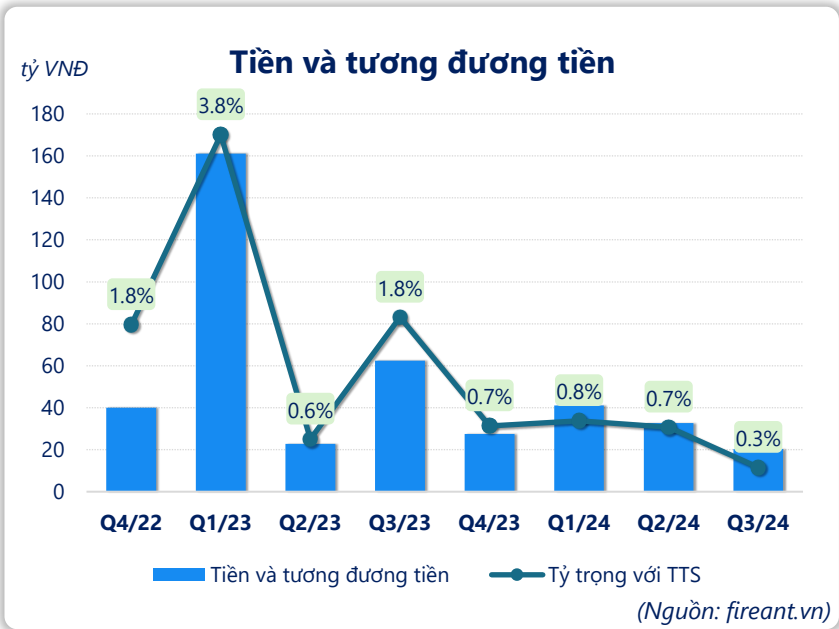
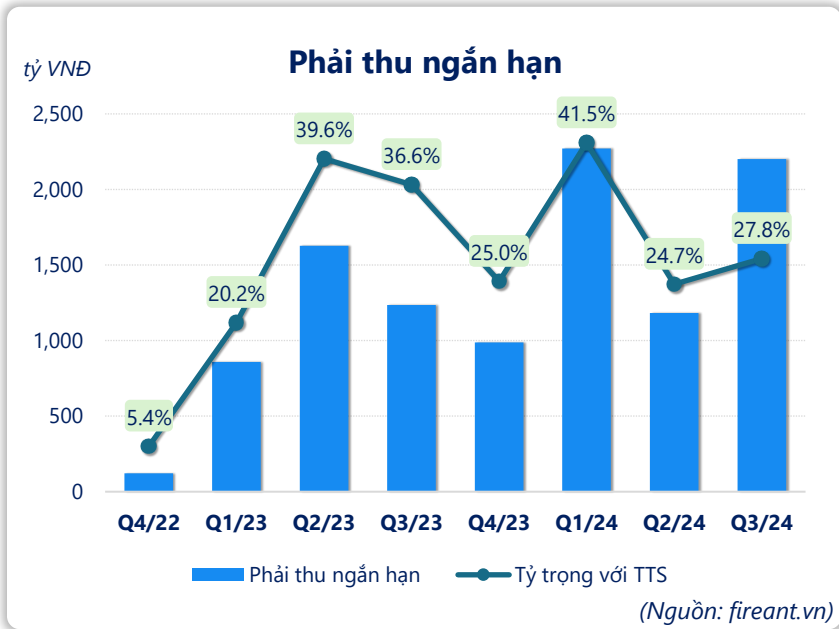
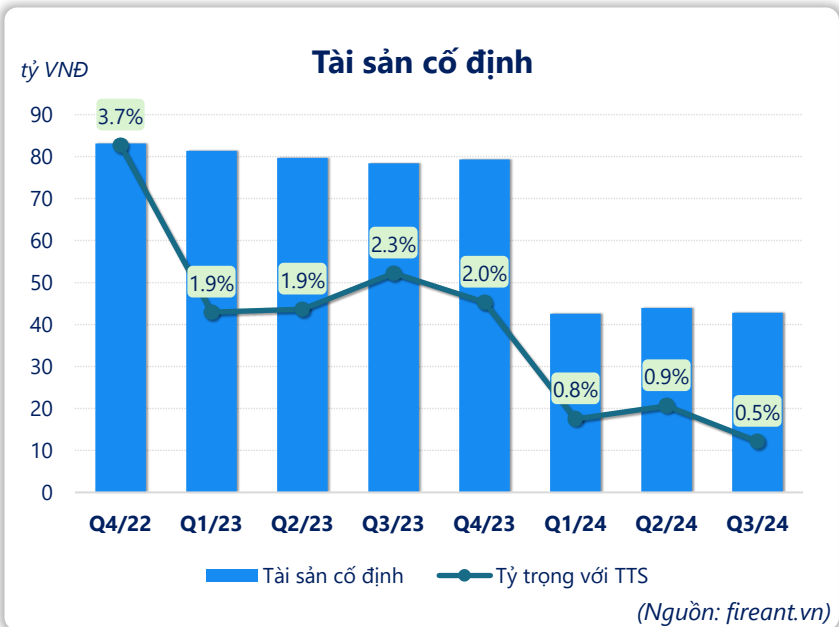
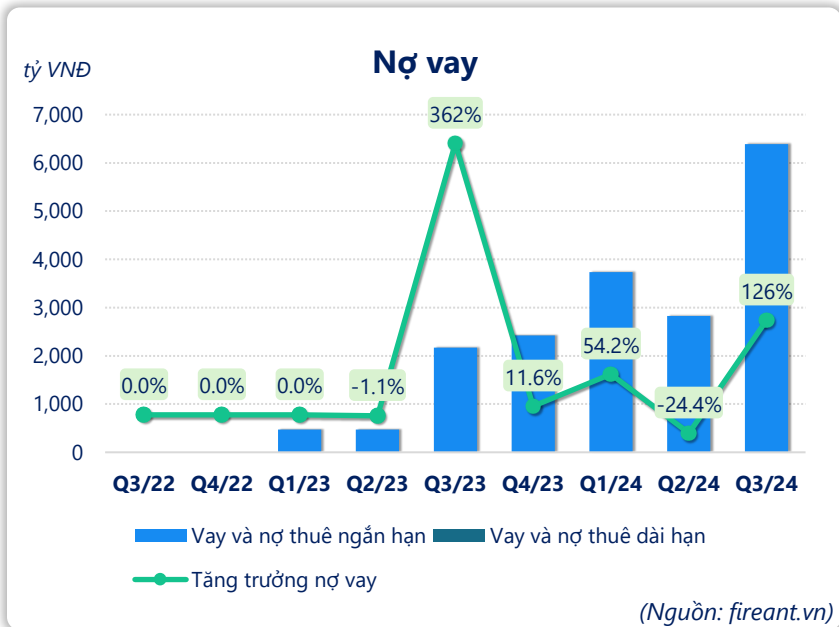
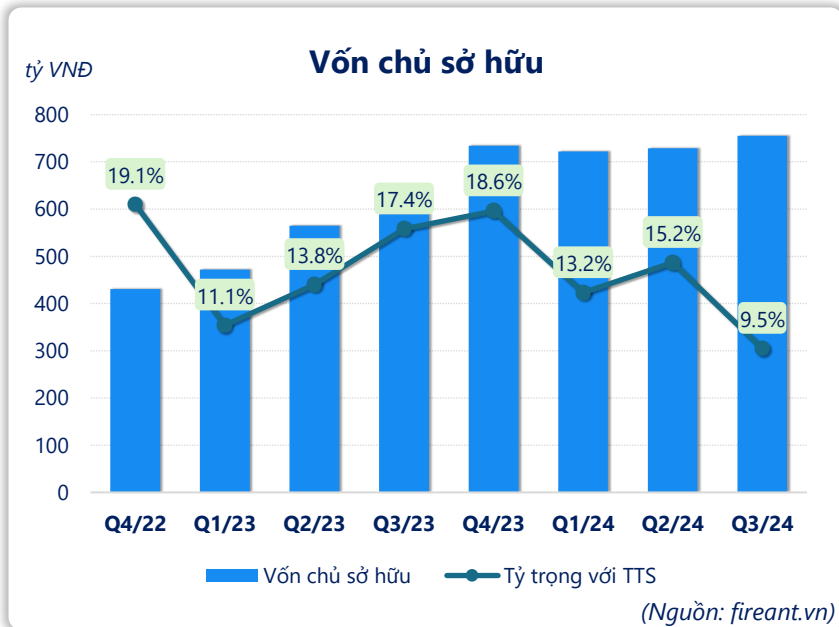


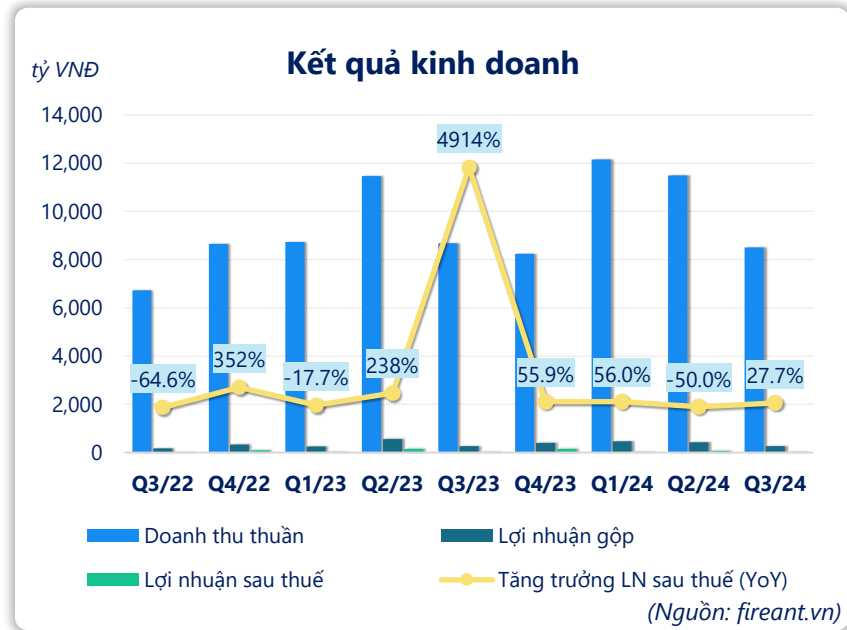
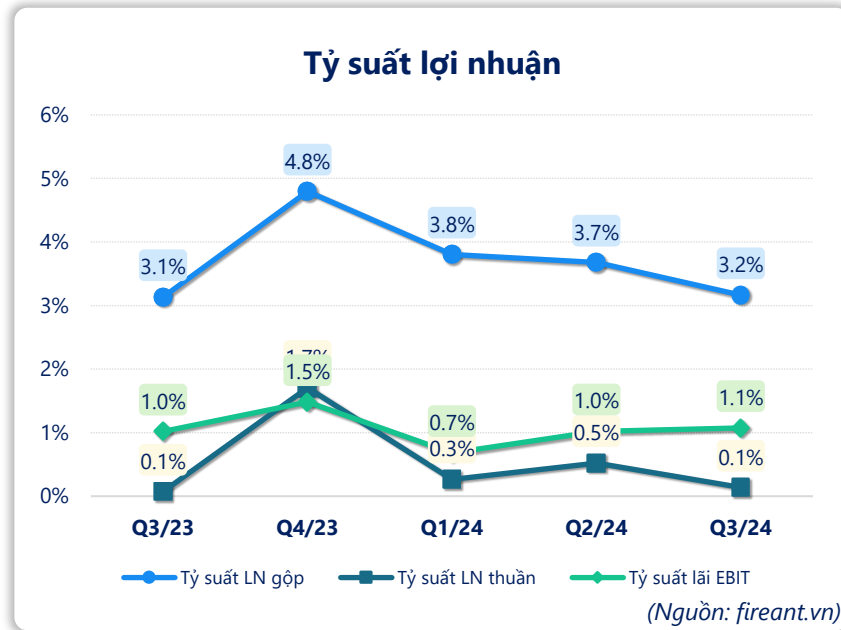
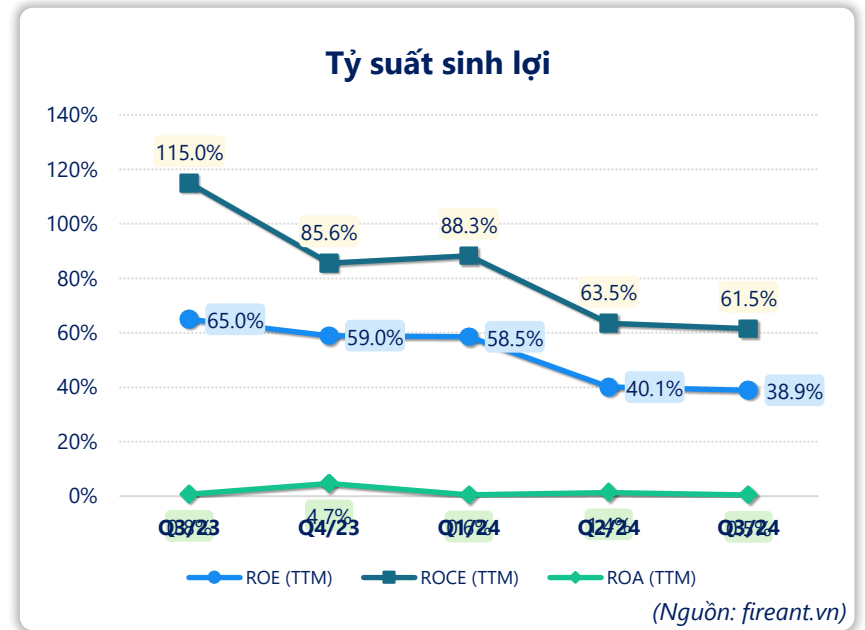
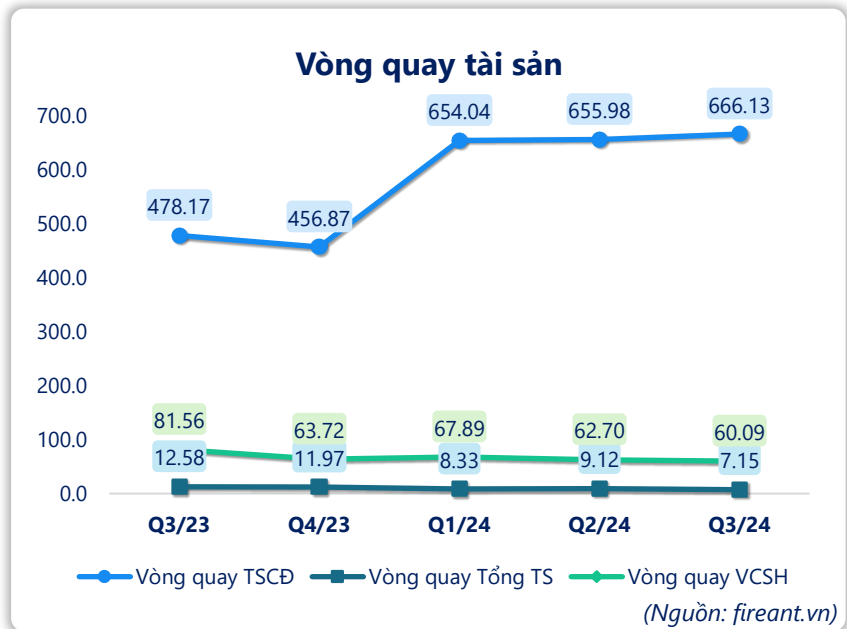
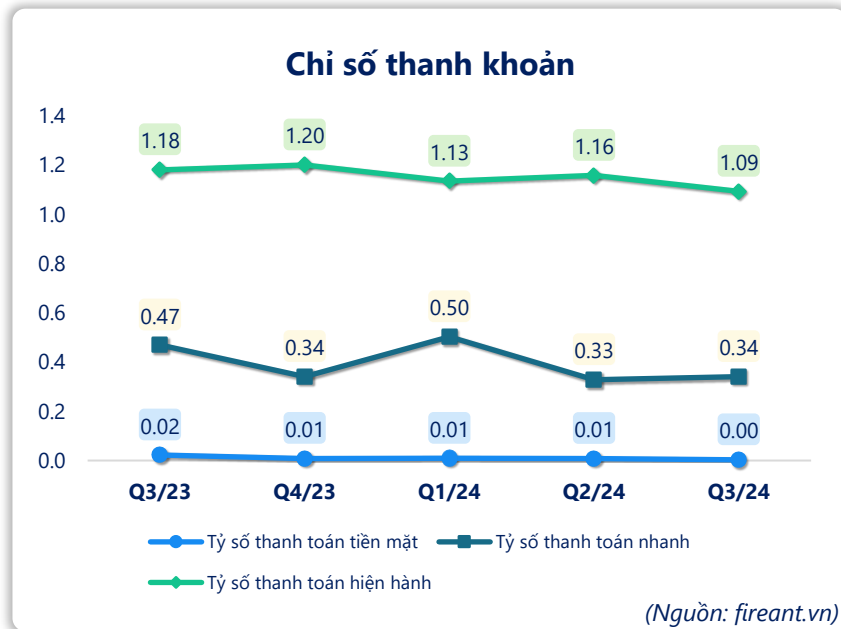
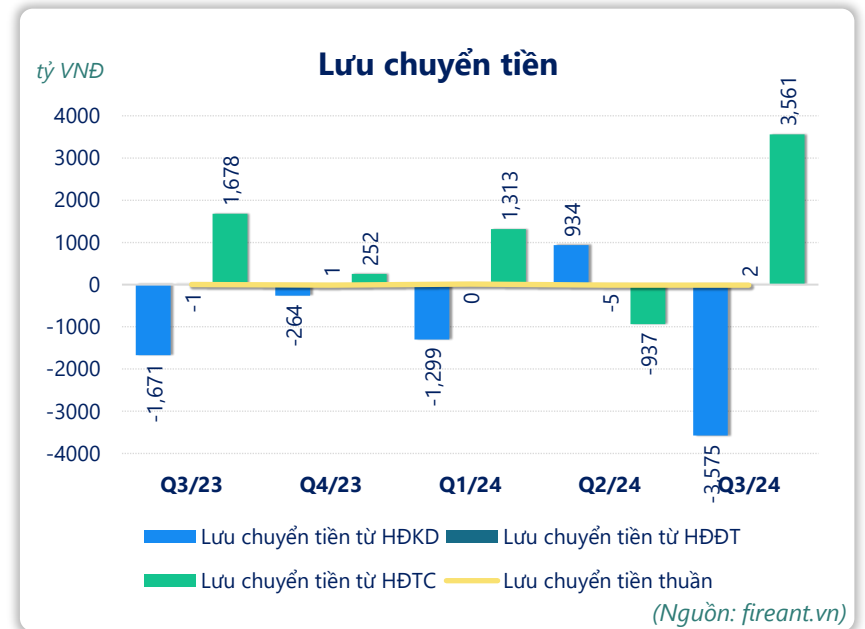
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,925	3,943	101%
Tài sản ngắn hạn	7,838	3,855	103%
Tiền và tương đương tiền	20.4	27.5	-25.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2,200	987	123%
Hàng tồn kho	5,396	2,757	95.7%
Tài sản ngắn hạn khác	221	83.1	166%
Tài sản dài hạn	86.9	88.6	-1.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	42.8	43.8	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.29	1.82	25.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	41.8	42.9	-2.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,170	3,248	121%
Nợ ngắn hạn	7,170	3,248	121%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,386	2,420	164%
Phải trả người bán ngắn hạn	392	594	-33.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	755	696	8.5%
Vốn chủ sở hữu	755	696	8.5%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	8,676	8,239	12,151	11,485	8,506
Giá vốn hàng bán	8,404	7,844	11,689	11,062	8,237
Lợi nhuận gộp	272	395	462	422	269
Doanh thu HĐTC	9.65	-23.9	7.28	-7.09	38.6
Chi phí TC	69.4	-22.5	43.1	53.2	34.4
Chi phí lãi vay	52.8	-62.5	43.1	37.2	50.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	187	222	379	290	250
Chi phí QLDN	18.5	31.4	15.6	12.0	11.4
LN thuần từ HĐKD	6.29	141	32.2	59.9	11.5
Lợi nhuận khác	29.3	44.0	7.47	20.2	29.3
LN trước thuế	35.5	185	39.7	80.1	40.8
Lợi nhuận sau thuế	24.2	145	27.7	62.2	26.4
LNST của CĐ cty mẹ	24.2	145	27.7	62.2	26.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,671	-264	-1,299	934	-3,575
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.60	0.58	-0.07	-4.96	1.79
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,678	252	1,313	-937	3,561
Tiền đầu kỳ	22.8	62.4	27.5	41.1	32.7
Lưu chuyển tiền thuần	5.87	-10.9	13.6	-8.35	-12.4
Ảnh hưởng tỷ giá	33.7	-24.0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	62.4	27.5	41.1	32.7	20.4

(Nguồn: fireant.vn)